

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

TP.HCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.168.040.152.894	1.139.222.397.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.022.656.039	36.150.448.855
1. Tiền	111		35.022.656.039	36.150.448.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	381.400.000.000	460.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		381.400.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.480.616.204	385.078.042.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	337.183.461.136	342.319.624.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.683.616.149	2.473.051.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	38.745.954.472	43.821.388.717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(7.132.415.553)	(3.536.022.338)
IV. Hàng tồn kho	140		363.559.344.676	248.989.892.187
1. Hàng tồn kho	141	V.5	367.614.734.289	250.868.239.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(4.055.389.613)	(1.878.347.085)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.577.535.975	9.004.014.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	903.351.805	1.000.874.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	9.940.942.497	8.003.139.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	6.733.241.673	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.795.923.791	377.450.410.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		234.357.739.152	269.987.556.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	213.000.814.129	247.600.779.458
- Nguyên giá	222		985.143.814.817	964.065.285.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(772.143.000.688)	(716.464.506.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	21.356.925.023	22.386.777.132
- Nguyên giá	228		37.650.967.412	37.419.857.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.294.042.389)	(15.033.080.280)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.867.616.168	95.867.616.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.867.616.168	95.867.616.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.1	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.560.568.471	11.585.238.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.958.559.615	4.212.509.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	8.602.008.856	7.372.728.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.509.836.076.685	1.516.672.808.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		532.357.350.533	507.735.332.191
I. Nợ ngắn hạn	310		525.557.806.033	500.928.891.441
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	268.622.527.423	239.879.982.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		258.734.819	1.109.391.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	1.061.770.338	10.027.815.996
4. Phải trả người lao động	314		27.286.359.735	26.170.695.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.665.127.904	1.749.097.396
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	226.663.285.814	221.991.908.295
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		6.799.544.500	6.806.440.750
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	6.799.544.500	6.806.440.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		977.478.726.152	1.008.937.476.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	977.478.726.152	1.008.937.476.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		541.466.568.814	572.925.318.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		552.648.663.683	427.761.120.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.182.094.869)	145.164.198.460
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.509.836.076.685	1.516.672.808.212

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Koo Jae Young

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	505.470.020.148	510.487.513.793	1.906.486.380.596	1.787.026.147.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.550.809.096	2.110.360.308	7.227.498.028	6.195.052.465
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	501.919.211.052	508.377.153.485	1.899.258.882.568	1.780.831.095.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	473.662.926.636	439.460.223.806	1.823.362.888.742	1.533.095.074.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.256.284.416	68.916.929.679	75.895.993.826	247.736.020.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.912.741.745	7.647.921.146	25.834.574.433	28.621.943.277
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.089.666.080	1.404.745.775	6.262.996.210	5.402.181.575
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234.192.806	212.733.561	625.231.059	761.428.689
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.692.567.135	10.997.523.568	55.041.925.552	44.740.732.416
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	12.022.908.123	10.099.122.543	49.765.625.783	41.599.327.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.363.884.823	54.063.458.939	(9.339.979.286)	184.615.723.051
11. Thu nhập khác	31	VI.9	9.090.909	40.909.091	177.272.728	300.909.093
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.602.847.584	1.441.990.817	3.248.668.778	2.926.955.243
13. Lợi nhuận khác	40		(1.593.756.675)	(1.401.081.726)	(3.071.396.050)	(2.626.046.150)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.770.128.148	52.662.377.213	(12.411.375.336)	181.989.676.901
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	-	9.765.025.144	-	37.135.243.314
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	488.565.222	686.311.248	(1.229.280.467)	(309.764.873)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.281.562.926	42.211.040.821	(11.182.094.869)	145.164.198.460

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám đốc



Kèo Jác Young

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.081.787.687.907	1.965.352.138.542
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(1.833.554.302.035)	(1.450.852.034.970)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(155.082.201.533)	(146.903.644.621)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(625.231.059)	(761.428.689)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.555.334.508)	(38.495.578.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.329.163.311	7.234.145.300
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(147.879.418.478)	(146.228.593.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(58.579.636.395)	189.345.004.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.044.202.401)	(74.477.413.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	168.181.819	298.181.820
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(381.400.000.000)	(595.000.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	460.000.000.000	458.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	29.074.565.182	23.528.975.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.798.544.600	(187.650.256.550)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	253.765.145.635	60.841.104.367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(253.765.145.635)	(60.841.104.367)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.270.965.500)	(6.758.360.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.270.965.500)	(6.758.360.400)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(1.052.057.295)	(5.063.612.891)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	36.150.448.855	41.190.945.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đổi ngoại tệ	61	(75.735.521)	23.115.999
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	35.022.656.039	36.150.448.855

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Koo Jae Young

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	146.968.246	193.288.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.875.687.793	35.957.159.967
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	35.022.656.039	36.150.448.855
Đầu từ nắm giữ đến ngày đáo hạn _ ngắn hạn	281.400.000.000	380.000.000.000
Đầu từ nắm giữ đến ngày đáo hạn _ dài hạn	-	-
Trái phiếu _ Ngắn hạn	100.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	381.400.000.000	460.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,8%/năm đến 5,1%/năm.		
Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam có lãi suất 6,3%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	32.050.021.449	19.944.539.985
CN CÔNG TY CP TĐ TRUNG NGUYỄN-NM CÀ MÈU	50.399.029.466	43.005.759.621
UNILEVER EAC MYANMAR	35.781.552.365	16.339.722.224
Các khoản phải thu khách hàng khác	218.952.857.856	263.029.602.686
Cộng	337.183.461.136	342.319.624.516
3. Phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	38.745.954.472	43.821.388.717
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.647.142.466	17.559.753.424
Đặt cọc thuê nhà	219.389.800	333.515.800
Phải thu khác	1.655.289.981	703.987.268
b. Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	38.755.954.472	43.831.388.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BAO BÌ MINH VIỆT	5.876.426.235	(2.938.213.118)		
Các khách hàng khác	4.247.882.337	(2.738.225.752)	2.436.634.977	(2.080.045.655)
Cộng	11.580.285.255	(7.132.415.553)	3.892.611.660	(3.536.022.338)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	38.568.750.249		26.177.614.050	
Nguyên liệu, vật liệu	186.090.619.366		153.300.257.614	
Công cụ, dụng cụ	35.539.535		23.260.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.934.445.905		23.084.035.347	
Thành phẩm	95.985.379.234	(4.055.389.613)	48.283.072.261	(1.878.347.085)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	367.614.734.289	(4.055.389.613)	250.868.239.272	(1.878.347.085)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	903.351.805	1.000.874.460
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	754.281.005	757.835.685
Khác	149.070.800	243.038.775
b. Dài hạn	2.958.559.615	4.212.509.739
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	2.958.559.615	4.212.509.739
Cộng	3.861.911.420	5.213.384.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.166.742.747	672.403.726.838	63.968.328.731	13.702.432.272	2.824.054.895	964.065.285.483
Số tăng trong kỳ	643.170.860	20.613.517.276	1.673.078.000	198.500.000	717.208.200	23.845.474.336
- Mua sắm mới	643.170.860	20.613.517.276	1.673.078.000	198.500.000	717.208.200	23.845.474.336
Số giảm trong kỳ	-	2.608.314.952	-	158.630.050	-	2.766.945.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.608.314.952	-	158.630.050	-	2.766.945.002
Số dư cuối kỳ	211.809.913.607	690.408.929.162	65.641.406.731	13.742.302.222	3.541.263.095	985.143.814.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.608.057.123	528.665.709.836	58.111.528.068	11.991.346.249	2.087.864.749	716.464.506.025
Số tăng trong kỳ	11.102.414.016	44.225.415.064	2.020.440.006	713.482.078	383.688.501	58.445.439.665
- Khấu hao trong năm	11.102.414.016	44.225.415.064	2.020.440.006	713.482.078	383.688.501	58.445.439.665
Số giảm trong kỳ	-	2.608.314.952	-	158.630.050	-	2.766.945.002
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.608.314.952	-	158.630.050	-	2.766.945.002
Số dư cuối kỳ	126.710.471.139	570.282.809.948	60.131.968.074	12.546.198.277	2.471.553.250	772.143.000.688
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	95.558.685.624	143.738.017.002	5.856.800.663	1.711.086.023	736.190.146	247.600.779.458
Tại ngày cuối kỳ	85.099.442.468	120.126.119.214	5.509.438.657	1.196.103.945	1.069.709.845	213.000.814.129
					31/12/2021	01/01/2020
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):					558.681.648.684	556.809.295.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	6.025.373.027	37.419.857.412
Số tăng trong kỳ		231.110.000	231.110.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	6.256.483.027	37.650.967.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.298.640.805	4.734.439.475	15.033.080.280
Số tăng trong kỳ	615.108.216	645.853.893	1.260.962.109
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	10.913.749.021	5.380.293.368	16.294.042.389
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.095.843.580	1.290.933.552	22.386.777.132
Tại ngày cuối kỳ	20.480.735.364	876.189.659	21.356.925.023

9. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	29.112.692.620	29.112.692.620	23.325.951.550	23.325.951.550
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	28.030.611.097	28.030.611.097	26.919.367.807	26.919.367.807
Các khoản phải trả người bán khác	211.479.223.706	211.479.223.706	189.634.663.497	189.634.663.497
Cộng	268.622.527.423	268.622.527.423	239.879.982.854	239.879.982.854

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	123.118.220	181.897.830
Cổ tức phải trả	76.142.900	70.453.400
Cty NNX đã trả Tân Tiến	96.652.597.842	94.178.164.936
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	102.750.928.037	102.633.978.306
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	25.272.320.114	24.498.084.242
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.788.178.701	429.329.581
Cộng	226.663.285.814	221.991.908.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a. Phải nộp	1.197.312.024	11.821.194.343	11.956.736.029	1.061.770.338
Thuế thu nhập cá nhân	1.197.312.024	7.967.487.651	8.103.029.337	1.061.770.338
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	598.871.365	598.871.365	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.248.668.778	3.248.668.778	-
Phí, lệ phí các khoản nộp khác	-	2.166.549	2.166.549	-
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
b. Phải thu	-	6.023.239.408	21.586.985.053	6.733.241.673
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.023.239.408	6.031.650.545	8.411.137
Thuế TNDN	8.830.503.972	-	15.555.334.508	6.724.830.536
c. Thuế GTGT	01/01/2021	Số phải nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/ đã khấu trừ trong kỳ	31/12/2021
Thuế GTGT phải nộp	1.583.622.034	177.789.162.927	179.372.784.961	-
Thuế GTGT được khấu trừ	9.586.761.616	98.078.061.929	97.723.881.048	9.940.942.497
Thuế còn được khấu trừ	8.003.139.582			9.940.942.497

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền phạt chậm nộp thuế	210.956.811	213.123.360
Chi phí kiểm toán 2020	-	383.360.000
Chi phí kiểm toán 2021	394.860.800	-
Khác	1.059.310.293	1.152.614.036
Cộng	1.665.127.904	1.749.097.396

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Lãi trong năm	-	-	-	-	145.164.198.460	145.164.198.460
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2019</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(11.182.094.869)	(11.182.094.869)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2020</i>	-	-	-	-	(20.276.655.000)	(20.276.655.000)
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	541.466.568.814	977.478.726.152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 25/03/2021)	31/12/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2021		01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.276.655.000	6.758.885.000
d. Cổ phiếu	31/12/2021		01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13.517.770	13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2021		01/01/2021
Ngoại tệ các loại			
- USD		48.395,06	88.512,05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.906.486.380.596	1.787.026.147.849
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	22.408.324.383	14.828.400.530
Doanh thu bán thành phẩm	1.868.476.321.464	1.756.676.929.699
Doanh thu khác	15.601.734.749	15.520.817.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.227.498.028	6.195.052.465
Chiết khấu thương mại	1.213.472.389	1.767.624.825
Giảm giá hàng bán	3.042.000	4.896.252
Hàng bán bị trả lại	6.010.983.639	4.422.531.388
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.899.258.882.568	1.780.831.095.384
Doanh thu thuần hàng hóa	22.408.324.383	14.828.400.530
Doanh thu thuần thành phẩm	1.861.248.823.436	1.750.481.877.234
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	15.601.734.749	15.520.817.620
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.303.806.457	15.471.976.120
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.802.059.082.285	1.517.623.098.439
Cộng	1.823.362.888.742	1.533.095.074.559
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.161.954.224	26.748.805.208
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.672.620.209	1.873.138.069
Cộng	25.834.574.433	28.621.943.277
6. Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	625.231.059	761.428.689
Chi phí ứng trước khoản phải thu	4.585.451.236	3.728.107.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.052.313.915	903.737.337
Khác	-	8.908.167
Cộng	6.262.996.210	5.402.181.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm 2021	Năm 2020
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17.161.240.811	17.965.833.367
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	1.179.983.734	1.193.953.881
Chi phí khấu hao	443.450.659	314.513.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.733.078.566	23.449.894.306
Chi phí hoa hồng	767.041.577	626.474.648
Các khoản chi phí khác	1.757.130.205	1.190.062.763
Cộng	55.041.925.552	44.740.732.416
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	32.130.795.435	27.027.737.287
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	804.003.714	678.147.368
Chi phí khấu hao	2.713.190.337	3.157.672.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.621.738.567	7.296.707.780
Các khoản chi phí khác	8.495.897.730	3.439.062.530
Total	49.765.625.783	41.599.327.060
9. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	168.181.819	298.181.820
Thu nhập khác	9.090.909	2.727.273
Cộng	177.272.728	300.909.093
10. Chi phí khác		
Chi phí thuê đất, thuê đất	3.248.668.778	2.926.955.243
Chi phí khác	-	-
Cộng	3.248.668.778	2.926.955.243
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.595.324.153.043	1.262.809.232.832
Chi phí nhân công	208.765.433.012	191.768.856.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.706.401.774	42.166.691.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.676.415.511	99.422.213.122
Chi phí khác bằng tiền	9.984.733.205	3.810.245.288
Cộng	1.985.457.136.545	1.599.977.239.991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.411.375.336)	181.989.676.901
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	8.870.317.895	3.686.539.671
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.870.317.895	3.686.539.671
+ Chi phí phải trả	11.500.800	(772.816.339)
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.627.915.570	2.041.715.308
+ Thù lao HĐQT BKS	96.000.000	96.000.000
+ Dự phòng hàng tồn kho	2.177.042.528	(624.631.851)
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	(6.896.250)	(362.939.250)
+ Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	3.248.668.778	2.926.955.243
+ Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	141.687.568	17.107.116
+ Rebate	(40.006.362)	365.149.444
+ Dự phòng phải thu khó đòi	614.405.263	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(3.541.057.441)	185.676.216.572
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	-	37.135.243.314
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	37.135.243.314

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.379.250	72.587.850
Chi phí trả trước, dự phòng	(2.300.160)	154.563.268
Dự phòng hàng tồn kho	(435.408.505)	124.926.370
Chi phí để lại cho dự án LBB, PA	(649.733.756)	(585.391.049)
Rebate	8.001.272	(73.029.889)
Dự phòng phải thu khó đòi	(122.881.053)	-
Chênh lệch tỷ giá khoản phải thu	(28.337.514)	(3.421.423)
Cộng	(1.229.280.467)	(309.764.873)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	7.372.728.389	7.062.963.516
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	8.602.008.856	7.372.728.389

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2022



